

1059

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-48
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-48

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 09 năm 2020. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102095561 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Hồ Việt Hà	Ủy viên
Ông Trịnh Thế Phương	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Bà Phan Quỳnh Nga	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phan Quỳnh Nga	Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc	Hết nhiệm kỳ ngày 19/03/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị An	Trưởng ban
Ông Bùi Thế Anh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu	Ủy viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Quỳnh Nga

Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty trình bày tại Thuyết minh số 5 - "Các loại tài sản tài chính" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 30/06/2024, tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Công ty bao gồm các khoản đầu tư và ủy thác quản lý danh mục đầu tư với giá trị sổ sách là 146,6 tỷ đồng, chiếm 20,96% vốn chủ sở hữu, phát sinh từ năm 2012 trở về trước và không phát sinh đầu tư thêm đến thời điểm hiện tại. Công ty đã thực hiện trích dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán với giá trị lũy kế đến 30/06/2024 là 67,6 tỷ đồng, thanh lý một số khoản đầu tư không có hiệu quả và đang nỗ lực thực hiện các biện pháp nhằm đưa tỷ lệ sở hữu các tài sản tài chính này về đúng quy định tại Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.826.145.136.450</b>	<b>2.219.902.251.373</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>2.698.542.238.373</b>	<b>2.157.034.677.769</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	695.539.971.024	353.654.864.680
111.1	1.1 Tiền		645.539.971.024	353.654.864.680
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
112	3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	118.066.770.865	114.139.692.385
113	4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	800.000.000.000	634.000.000.000
114	5. Các khoản cho vay	5	889.508.029.995	877.785.976.326
115	6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	146.594.244.123	146.594.244.123
116	7. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(67.587.808.873)	(67.435.363.841)
117	8. Các khoản phải thu	7	106.925.677.885	94.618.905.222
117.1	8.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		65.516.435.295	66.292.346.074
117.2	8.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		41.409.242.590	28.326.559.148
117.3	8.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		15.488.604.477	11.247.101.749
117.4	8.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		25.920.638.113	17.079.457.399
118	9. Trả trước cho người bán		7.313.567.538	1.509.056.890
119	10. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	7.495.996.037	7.464.790.695
122	11. Các khoản phải thu khác	7	10.484.387.032	10.501.108.542
129	12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(15.798.597.253)	(15.798.597.253)
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>127.602.898.077</b>	<b>62.867.573.604</b>
131	1. Tạm ứng		892.310.765	126.953.560
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.710.587.312	2.252.690.044
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	125.000.000.000	60.487.930.000
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		209.000.000	209.000.000
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209.000.000)	(209.000.000)
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>39.891.814.979</b>	<b>34.243.141.681</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>6.042.161.810</b>	<b>8.700.219.414</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.168.580.596	3.513.926.008
222	- Nguyên giá		27.630.859.021	27.630.859.021
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.462.278.425)	(24.116.933.013)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.873.581.214	5.186.293.406
228	- Nguyên giá		34.164.198.554	33.249.140.035
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.290.617.340)	(28.062.846.629)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>33.849.653.169</b>	<b>25.542.922.267</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1.854.194.000	1.975.879.250
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	11.995.729.169	2.737.845.522
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	19.999.730.000	20.829.197.495
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.866.036.951.429</b>	<b>2.254.145.393.054</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.166.478.290.151</b>	<b>1.571.392.750.715</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>2.116.377.817.409</b>	<b>1.521.292.277.973</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.858.722.642.813	1.328.338.083.274
312	1.1 Vay ngắn hạn		1.858.722.642.813	1.328.338.083.274
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	15	-	24.000.000.000
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	1.329.631.138	1.766.086.943
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn	17	460.645.026	1.503.365.728
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	2.447.531.488	2.310.367.520
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.366.729.760	8.631.590.976
323	8. Phải trả người lao động		3.251.114.204	3.756.589.343
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		583.113.226	720.800.762
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	22.825.446.031	12.641.744.734
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100.000.000	-
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	221.205.044.419	137.460.179.389
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.085.919.304	163.469.304
340	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>50.100.472.742</b>	<b>50.100.472.742</b>
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	15	50.000.000.000	50.000.000.000
352	2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21	90.000.000	90.000.000
355	3. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10.472.742	10.472.742
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>699.558.661.278</b>	<b>682.752.642.339</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>699.558.661.278</b>	<b>682.752.642.339</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624.576.190.150	624.576.190.150
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598.413.000.000	598.413.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26.163.190.150	26.163.190.150
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.732.088.575	4.732.088.575
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.721.738.575	4.721.738.575
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		65.528.643.978	48.722.625.039
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		65.221.037.417	52.456.186.948
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		307.606.561	(3.733.561.909)
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.866.036.951.429</b>	<b>2.254.145.393.054</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
005	1. Ngoại tệ các loại	24	100.980,35	60.900,51
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		59.841.300	59.841.300
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		912.394	911.067
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		459	8
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		13.721.182	13.720.116
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		2.364.374.779	2.323.719.674
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		2.013.383.528	1.976.706.607
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		156.839.457	156.921.147
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		188.046.979	183.544.979
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		28.636	28.521
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		6.076.179	6.518.420
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		38.676.034	1.809.402
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		2.076.034	809.402
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		36.600.000	1.000.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		6.314.076	6.727.468

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
026	4. Tiền gửi của khách hàng	25	274.526.373.808	329.575.787.103
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		267.972.826.577	298.031.528.583
029	4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6.553.547.231	31.544.258.520
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		6.056.200.580	31.116.090.704
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		497.346.651	428.167.816
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	274.526.373.571	329.575.787.103
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		274.143.234.796	294.371.790.898
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		383.138.775	35.203.996.205
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		237	-



Đỗ Thị Hải Yến  
Người lập



Nguyễn Thị Hồng  
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

06 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm	
			2024	2023	
			VND	VND	
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	43.427.183.369	50.552.165.429	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	37.268.270.688	45.750.124.022
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	28.b)	5.482.597.300	4.385.838.357
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.c)	676.315.381	416.203.050
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.c)	21.908.882.417	20.308.729.616
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.c)	74.541.648.608	48.028.650.849
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		27.592.792.633	17.918.787.640
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.827.039.257	3.602.726.949
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		5.903.352.364	4.646.670.909
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	28.d)	3.766.547.353	3.495.606.861
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>178.967.446.001</b>	<b>148.553.338.253</b>	
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	36.966.037.380	17.148.927.266	
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	35.478.850.219	14.444.115.704
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.b)	1.441.428.830	2.660.771.384
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		45.758.331	44.040.178
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	152.445.032	-	
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	1.369.505.836	16.203.683.010	
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	43.846.348.715	37.369.930.181	
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.950.758.317	4.021.400.025	
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.791.158.289	5.493.936.997	
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác	1.063.014.248	54.390.398	
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>90.139.267.817</b>	<b>80.292.267.877</b>	
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>29</b>			
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	100.213.553	10.092.512	
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	916.630.963	1.038.123.473	
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>1.016.844.516</b>	<b>1.048.215.985</b>	

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

06 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>30</b>		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	12.157.473
52	4.2 Chi phí lãi vay		41.891.392.209	28.127.027.792
60	Cộng chi phí tài chính		<b>41.891.392.209</b>	<b>28.139.185.265</b>
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>31</b>	<b>23.507.672.640</b>	<b>17.642.603.525</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>24.445.957.851</b>	<b>23.527.497.571</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác		7.629	4.276.227
72	8.2 Chi phí khác		2.130.932.965	85.000.000
80	Cộng kết quả hoạt động khác		<b>(2.130.925.336)</b>	<b>(80.723.773)</b>
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>22.315.032.515</b>	<b>23.446.773.798</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		18.273.864.045	21.721.706.825
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		4.041.168.470	1.725.066.973
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		<b>4.509.013.576</b>	<b>3.204.907.882</b>
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	4.509.013.576	3.204.907.882
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>17.806.018.939</b>	<b>20.241.865.916</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	33	298	338


Đỗ Thị Hải Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Hồng  
Phụ trách kế toánPhan Quỳnh Nga  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**06 tháng đầu năm 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		22.315.032.515	23.446.773.798
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		44.700.322.401	30.684.421.477
03	- Khấu hao tài sản cố định		3.573.116.123	3.548.019.132
04	- Các khoản dự phòng		152.445.032	54.390.398
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(6.892.372)
06	- Chi phí lãi vay		41.891.392.209	28.127.027.792
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(916.630.963)	(1.038.123.473)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		1.441.428.830	2.660.771.384
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		1.441.428.830	2.660.771.384
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(5.482.597.300)	(4.385.838.357)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(5.482.597.300)	(4.385.838.357)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.482.755.135.500	51.566.863.539
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		114.089.990	93.847.338.779
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(166.000.000.000)	(6.041.512.103)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(11.722.053.669)	(26.723.123.618)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	(229.800)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		775.910.779	(69.351.428.692)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(13.082.683.442)	(10.286.074.708)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		105.958.626	(3.676.347.036)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		16.721.510	242.428.543
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		64.110.290	(1.872.184.685)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		10.064.723.184	(6.301.703.842)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(8.715.780.915)	2.762.740.182
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.711.605.843)	-
44	- Lãi vay đã trả		(41.772.414.096)	(29.159.841.451)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(6.847.231.350)	2.097.972.630
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(137.687.536)	(501.560.876)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(62.268.949)	(3.392.979.034)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(505.475.139)	(2.604.497.030)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		23.793.638.756.810	112.618.793.280
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		275.609.615.250	344.903.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(340.077.550.000)	(435.830.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.545.729.321.946	103.972.991.841

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**06 tháng đầu năm 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(915.058.519)	(700.000.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		916.630.963	1.038.123.473
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.572.444</b>	<b>338.123.473</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
73	3. Tiền vay gốc		3.231.800.000.000	2.123.044.174.113
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(26.435.645.788.046)	(2.485.514.174.113)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(23.203.845.788.046)</b>	<b>(362.470.000.000)</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>341.885.106.344</b>	<b>(258.158.884.686)</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>353.654.864.680</b>	<b>281.268.671.770</b>
101.1	- Tiền		353.654.864.680	281.268.671.770
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	6.892.372
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>695.539.971.024</b>	<b>23.116.679.456</b>
103.1	- Tiền		645.539.971.024	281.268.671.770

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

06 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		20.573.471.775.617	6.115.908.362.067
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(17.342.433.377.950)	(5.515.261.889.449)
08	3. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3.284.260.771.705)	(624.708.399.125)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.827.039.257)	(3.602.726.949)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		293.286.332.912	1.381.461.429.886
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(293.286.332.912)	(1.381.444.091.531)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(55.049.413.295) -	(27.647.315.101)
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		329.575.787.103	385.533.911.621
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		329.575.787.103	385.533.911.621
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		298.031.528.583	377.949.819.419
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31.544.258.520	7.584.092.202
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	25	274.526.373.808	357.886.596.520
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		274.526.373.808	357.886.596.520
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		274.143.234.796	356.097.107.152
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		383.138.775	1.772.151.013
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		237	17.338.355

Đỗ Thị Hải Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Hồng  
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

06 tháng đầu năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2023	01/01/2024	06 tháng đầu năm 2023		06 tháng đầu năm 2024		30/06/2023	30/06/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624.576.190.150	624.576.190.150	-	-	-	-	624.576.190.150	624.576.190.150
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26.163.190.150	26.163.190.150	-	-	-	-	26.163.190.150	26.163.190.150
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.732.088.575	4.732.088.575	-	-	-	-	4.732.088.575	4.732.088.575
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.721.738.575	4.721.738.575	-	-	-	-	4.721.738.575	4.721.738.575
4. Lợi nhuận chưa phân phối		25.016.289.502	48.722.625.039	20.241.865.916	750.000.000	17.806.018.939	1.000.000.000	44.508.155.418	65.528.643.978
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		30.823.863.664	52.456.186.948	18.516.798.943	750.000.000	13.764.850.469	1.000.000.000	48.590.662.607	65.221.037.417
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.807.574.162)	(3.733.561.909)	1.725.066.973	-	4.041.168.470	-	(4.082.507.189)	307.606.561
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>659.046.306.802</b>	<b>682.752.642.339</b>	<b>20.241.865.916</b>	<b>750.000.000</b>	<b>17.806.018.939</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>678.538.172.718</b>	<b>699.558.661.278</b>

  
Đỗ Thị Hải Yến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Hồng  
Phụ trách kế toán

  
Phan Quỳnh Nga  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2024

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 09 năm 2020. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102095561 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 151 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 153 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng 5, tòa nhà Silver Sea, số 47 Ba Cu, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng G và Tầng 1 tòa nhà PVComBank Đà Nẵng, lô A2.1, đường 30 tháng 4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

## 2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## 2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### a) Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## **2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## **2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm giao dịch, bảng sáng chế	02 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

## 2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí dịch vụ bản quyền và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.



## 2.16 . Doanh thu, thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

## 2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

## 2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

### *Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

### *Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### 2.19 . Các khoản thuế

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### 2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	11.442.151	1.384.702.118.685
- Trái phiếu	11.442.151	1.384.702.118.685
Của nhà đầu tư	830.959.236	35.534.032.511.341
- Cổ phiếu	792.445.757	15.876.024.960.570
- Trái phiếu	16.770.319	19.647.606.579.171
- Chứng khoán khác	21.743.160	10.400.971.600
	<b>842.401.387</b>	<b>36.918.734.630.026</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

4 . TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	713.376	2.551.454
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	416.978.072.389	186.341.503.113
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	228.561.185.259	167.310.810.113
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
	<b>695.539.971.024</b>	<b>353.654.864.680</b>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu upcom	17.218.631.039	17.526.237.600	17.218.631.039	13.485.069.130
Trái phiếu chưa niêm yết	100.540.533.265	100.540.533.265	100.654.623.255	100.654.623.255
	<b>117.759.164.304</b>	<b>118.066.770.865</b>	<b>117.873.254.294</b>	<b>114.139.692.385</b>

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	141.694.244.123	77.165.237.326	141.694.244.123	77.165.237.326
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4.900.000.000	1.841.197.924	4.900.000.000	1.993.642.956
	<b>146.594.244.123</b>	<b>79.006.435.250</b>	<b>146.594.244.123</b>	<b>79.158.880.282</b>

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm <sup>(1)</sup>	700.000.000.000	484.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(2)</sup>	100.000.000.000	150.000.000.000
	<b>800.000.000.000</b>	<b>634.000.000.000</b>

(1) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,4%/năm.

(2) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,2%/năm.

d) Các khoản cho vay

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hoạt động margin	842.329.539.796	804.564.166.646
Hoạt động ứng trước tiền bán	47.178.490.199	73.221.809.680
	<b>889.508.029.995</b>	<b>877.785.976.326</b>

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>117.759.164.304</b>	<b>117.873.254.294</b>	<b>118.066.770.865</b>	<b>114.139.692.385</b>	<b>2.885.267.060</b>	<b>255.252.501</b>	<b>(2.577.660.499)</b>	<b>(3.988.814.410)</b>	<b>118.066.770.865</b>	<b>114.139.692.385</b>
Chứng khoán niêm yết/Upcom	17.218.631.039	17.218.631.039	17.526.237.600	13.485.069.130	2.885.267.060	255.252.501	(2.577.660.499)	(3.988.814.410)	17.526.237.600	13.485.069.130
PAI	5.018.100.000	5.018.100.000	7.426.788.000	4.867.557.000	2.408.688.000	-	-	(150.543.000)	7.426.788.000	4.867.557.000
PAN	9.750.116.561	9.750.116.561	7.679.616.000	6.463.676.800	-	-	(2.070.500.561)	(3.286.439.761)	7.679.616.000	6.463.676.800
VPB	1.975.867	1.975.867	1.547.950	1.593.600	-	-	(427.917)	(382.267)	1.547.950	1.593.600
Các chứng khoán khác	2.448.438.611	2.448.438.611	2.418.285.650	2.152.241.730	476.579.060	255.252.501	(506.732.021)	(551.449.382)	2.418.285.650	2.152.241.730
Trái phiếu chưa niêm yết	100.540.533.265	100.654.623.255	100.540.533.265	100.654.623.255	-	-	-	-	100.540.533.265	100.654.623.255
- Trái phiếu CTCP FECON	50.195.038.909	50.256.164.384	50.195.038.909	50.256.164.384	-	-	-	-	50.195.038.909	50.256.164.384
- Trái phiếu CTCP Đầu tư Hải Phát	50.345.494.356	50.398.458.871	50.345.494.356	50.398.458.871	-	-	-	-	50.345.494.356	50.398.458.871

e) - Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>AFS</b>	<b>146.594.244.123</b>	<b>146.594.244.123</b>	<b>79.006.435.250</b>	<b>79.158.880.282</b>	-	-	(67.587.808.873)	(67.435.363.841)	<b>79.006.435.250</b>	<b>79.158.880.282</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	141.694.244.123	141.694.244.123	77.165.237.326	77.165.237.326	-	-	(64.529.006.797)	(64.529.006.797)	77.165.237.326	77.165.237.326
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (1)	25.392.900.028	25.392.900.028	-	-	-	-	(25.392.900.028)	(25.392.900.028)	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi (1)	7.650.000.000	7.650.000.000	-	-	-	-	(7.650.000.000)	(7.650.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (1)	18.750.000.000	18.750.000.000	10.147.898.034	10.147.898.034	-	-	(8.602.101.966)	(8.602.101.966)	10.147.898.034	10.147.898.034
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí (1)	10.835.250.000	10.835.250.000	10.835.250.000	10.835.250.000	-	-	-	-	10.835.250.000	10.835.250.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn (1)	13.981.000.000	13.981.000.000	13.981.000.000	13.981.000.000	-	-	-	-	13.981.000.000	13.981.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex (1)	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-	-	-	34.000.000.000	34.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam (PVC1) (1)	16.068.000.000	16.068.000.000	8.183.995.197	8.183.995.197	-	-	(7.884.004.803)	(7.884.004.803)	8.183.995.197	8.183.995.197
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	17.094.095	17.094.095	17.094.095	17.094.095	-	-	-	-	17.094.095	17.094.095
Ủy thác đầu tư vào PVC1 (*)	4.900.000.000	4.900.000.000	1.841.197.924	1.993.642.956	-	-	(3.058.802.076)	(2.906.357.044)	1.841.197.924	1.993.642.956
	<b>264.353.408.427</b>	<b>264.467.498.417</b>	<b>197.073.206.115</b>	<b>193.298.572.667</b>	<b>2.885.267.060</b>	<b>255.252.501</b>	<b>(70.165.469.372)</b>	<b>(71.424.178.251)</b>	<b>197.073.206.115</b>	<b>193.298.572.667</b>

Ghi chú:

(1) Các khoản đầu tư Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, giá trị thị trường của các khoản đầu tư này được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và dự phòng đã trích lập.

(\*) Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty đang trực tiếp đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 141,7 tỷ đồng, ủy thác đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 4,9 tỷ đồng, chiếm 20,96% vốn chủ sở hữu, phát sinh từ năm 2012 trở về trước và không phát sinh đầu tư thêm đến thời điểm hiện tại. Công ty đang nỗ lực thỏa thuận với các nhà đầu tư, các cổ đông quan tâm có nhu cầu mua lại các cổ phiếu còn lại để thực hiện chuyển nhượng nhằm đưa tỷ lệ sở hữu về đúng ngưỡng quy định tại Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	25.392.900.028	25.392.900.028
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	8.602.101.966	8.602.101.966
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam	10.942.806.879	10.790.361.847
	<b>67.587.808.873</b>	<b>67.435.363.841</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các khoản đầu tư	25.920.638.113	17.079.457.399
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn (*)	65.516.435.295	66.292.346.074
Phải thu lãi hoạt động Margin	8.358.882.266	4.117.379.538
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7.129.722.211	7.129.722.211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	7.495.996.037	7.464.790.695
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	123.963.876	206.026.874
- Phải thu hoạt động tư vấn	6.475.449.931	6.491.049.931
- Phải thu các dịch vụ khác	896.582.230	767.713.890
Phải thu khác	10.484.387.032	10.501.108.542
- Phải thu khác	10.484.387.032	10.501.108.542
	<b>124.906.060.954</b>	<b>112.584.804.459</b>

(\*) Khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện ký kết thỏa thuận chuyển giao quyền, lợi ích các lô trái phiếu này với đối tác được đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bằng hợp đồng nhận, quản lý tài sản đảm bảo, hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai và thỏa thuận quản lý tài khoản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Kỳ trước
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	
<b>Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn</b>	<b>7.129.722.211</b>	<b>7.129.722.211</b>	-	-	<b>7.129.722.211</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7.129.722.211	7.129.722.211	-	-	7.129.722.211
<b>Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác</b>	<b>9.080.644.198</b>	<b>8.668.875.042</b>	-	-	<b>8.668.875.042</b>
- Phải thu hoạt động tư vấn	6.047.949.931	5.992.949.931	-	-	5.992.949.931
- Phải thu các dịch vụ khác	517.713.890	517.713.890	-	-	517.713.890
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2.514.980.377	2.158.211.221	-	-	2.158.211.221
	<b>16.210.366.409</b>	<b>15.798.597.253</b>	-	-	<b>15.798.597.253</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cước thuê kênh internet và dịch vụ cung cấp thông tin	169.325.180	73.697.622
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	394.036.364	682.360.343
Chi phí bảo trì phần mềm	768.716.330	1.456.437.083
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	378.509.438	40.194.996
	<b>1.710.587.312</b>	<b>2.252.690.044</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí truyền thông phát triển dịch vụ	10.395.000.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	528.042.428	717.297.697
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	565.831.600	972.909.052
Chi phí trả trước cước leased line Internet	80.208.335	231.956.877
Chi phí trả trước dài hạn khác	426.646.806	815.681.896
	<b>11.995.729.169</b>	<b>2.737.845.522</b>

**10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC****a) Ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng đặt mua trái phiếu (*)	125.000.000.000	60.487.930.000
	<b>125.000.000.000</b>	<b>60.487.930.000</b>

**b) Dài hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng và dịch vụ khác	1.854.194.000	1.975.879.250
	<b>1.854.194.000</b>	<b>1.975.879.250</b>

(\*) Khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2024	3.398.642.200	24.232.216.821	27.630.859.021
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>3.398.642.200</b>	<b>24.232.216.821</b>	<b>27.630.859.021</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2024	2.186.652.892	21.930.280.121	24.116.933.013
Khấu hao trong kỳ	212.210.004	1.133.135.408	1.345.345.412
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>2.398.862.896</b>	<b>23.063.415.529</b>	<b>25.462.278.425</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	1.211.989.308	2.301.936.700	3.513.926.008
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>999.779.304</b>	<b>1.168.801.292</b>	<b>2.168.580.596</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.281.181.593 VNĐ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2024	32.209.140.035	1.040.000.000	33.249.140.035
Mua trong kỳ	915.058.519	-	915.058.519
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>33.124.198.554</b>	<b>1.040.000.000</b>	<b>34.164.198.554</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2024	27.022.846.629	1.040.000.000	28.062.846.629
Khấu hao trong kỳ	2.227.770.711	-	2.227.770.711
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>29.250.617.340</b>	<b>1.040.000.000</b>	<b>30.290.617.340</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	5.186.293.406	-	5.186.293.406
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>3.873.581.214</b>	<b>-</b>	<b>3.873.581.214</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.546.441.295 VNĐ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung và lãi phân bổ lũy kế	19.879.730.000	20.709.197.495
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.999.730.000</b>	<b>20.829.197.495</b>

**14 . VAY VÀ NỢ**

	01/01/2024	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	620.920.000.000	3.231.800.000.000	(2.948.120.000.000)	904.600.000.000
Vay đối tượng khác	707.418.083.274	23.710.230.347.585	(23.463.525.788.046)	954.122.642.813
	<b>1.328.338.083.274</b>	<b>26.942.030.347.585</b>	<b>(26.411.645.788.046)</b>	<b>1.858.722.642.813</b>

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành <sup>(1)</sup>	343.100.000.000	196.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà <sup>(2)</sup>	471.500.000.000	424.820.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội <sup>(3)</sup>	40.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - CN Thăng Long <sup>(4)</sup>	50.000.000.000	-
Vay các tổ chức cá nhân <sup>(5)</sup>	954.122.642.813	707.418.083.274
	<b>1.858.722.642.813</b>	<b>1.328.338.083.274</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ**

(1) Các hợp đồng thấu chi ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán;
- + Thời hạn của hợp đồng: dưới 12 tháng;
- + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với Ngân hàng và khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Các hợp đồng thấu chi ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh phát hành;
- + Thời hạn của hợp đồng: dưới 12 tháng;
- + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với Ngân hàng và khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

- (3) Các hợp đồng thấu chi ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh phát hành;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng;
  - + Lãi suất: 3,3%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với Ngân hàng và khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (4) Các hợp đồng thấu chi ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh phát hành;
  - + Thời hạn của hợp đồng: dưới 12 tháng;
  - + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với Ngân hàng và khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (5) Các hợp đồng vay tổ chức, cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: dưới 12 tháng;
  - + Lãi suất: được xác định trong từng đề nghị cho vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Công ty với khách hàng theo từng hợp đồng vay cụ thể;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**15 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi ngắn hạn	-	24.000.000.000
	<u>-</u>	<u>24.000.000.000</u>
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi dài hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

(\*) Thông tin về kết quả phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2023:

- + Mệnh giá: 100.000.000 đồng/1 trái phiếu;
- + Số lượng trái phiếu đang lưu hành tính đến 30/06/2024: 500.000 trái phiếu;
- + Lãi suất danh nghĩa: Lãi suất cố định từ 9%/năm;
- + Ngày đáo hạn trái phiếu: 31/08/2026;
- + Mục đích phát hành: cơ cấu lại nợ của Công ty.

**16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	190.084.114	615.365.629
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	507.048.968	478.822.527
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	632.498.056	671.898.787
	<u>1.329.631.138</u>	<u>1.766.086.943</u>

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	767.435.967
Phải trả các đối tượng khác	460.645.026	735.929.761
	<u>460.645.026</u>	<u>1.503.365.728</u>

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước mua bán cổ phiếu tự doanh	1.568.867.520	1.568.867.520
Người mua trả tiền trước hoạt động tư vấn	878.663.968	741.500.000
	<u>2.447.531.488</u>	<u>2.310.367.520</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	65.898.870	274.365.464
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.029.715.586	6.232.307.853
Thuế Thu nhập cá nhân	2.225.992.016	2.085.219.029
Các loại thuế khác	45.123.288	39.698.630
	<u><b>4.366.729.760</b></u>	<u><b>8.631.590.976</b></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.222.838.006	2.103.859.893
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	20.602.608.025	10.537.884.841
	<u><b>22.825.446.031</b></u>	<u><b>12.641.744.734</b></u>

**21 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng, dịch vụ khác	90.000.000	90.000.000
	<u><b>90.000.000</b></u>	<u><b>90.000.000</b></u>

**22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	13.263.761.442	14.007.469.375
Phải trả các hợp đồng dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	203.526.500.000	120.425.000.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.027.648.903	1.027.648.903
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.387.134.074	2.000.061.111
	<u><b>221.205.044.419</b></u>	<u><b>137.460.179.389</b></u>

(\*) Khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng thông qua việc Công ty thực hiện tìm kiếm, giới thiệu mã chứng khoán cho khách hàng có nhu cầu đầu tư; hoặc kinh doanh với mục đích phù hợp theo quy định của pháp luật.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**23 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	51,17	306.226.740.000	51,17	306.226.740.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Thành Việt	6,03	36.062.000.000	6,57	39.312.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	42,80	256.124.260.000	42,26	252.874.260.000
	<b>100</b>	<b>598.413.000.000</b>	<b>100</b>	<b>598.413.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	65.221.037.417	52.456.186.948
Lợi nhuận chưa thực hiện	307.606.561	(3.733.561.909)
	<b>65.528.643.978</b>	<b>48.722.625.039</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	52.456.186.948	30.823.863.664
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	307.606.561	(4.082.507.189)
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	13.764.850.469	18.516.798.943
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	66.221.037.417	49.340.662.607
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(1.000.000.000)	(750.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>(1.000.000.000)</i>	<i>(750.000.000)</i>
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán</b>	<b>65.221.037.417</b>	<b>48.590.662.607</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ - CKDK ngày 23 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.000.000.000

**24 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**

	30/06/2024	01/01/2024
- USD	100.980,35	60.900,51

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	267.972.826.577	298.031.528.583
1. Nhà đầu tư trong nước	267.972.826.577	298.031.528.583
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	6.553.547.231	31.544.258.520
1. Nhà đầu tư trong nước	6.056.200.580	31.116.090.704
2. Nhà đầu tư nước ngoài	497.346.651	428.167.816
	<b>274.526.373.808</b>	<b>329.575.787.103</b>

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Nhà đầu tư trong nước	274.143.234.796	294.371.790.898
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	383.138.775	35.203.996.205
	<b>274.526.373.571</b>	<b>329.575.787.103</b>

27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	850.688.422.062	808.681.546.184
1.1 Phải trả gốc margin	842.329.539.796	804.564.166.646
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	842.329.539.796	804.564.166.646
1.2 Phải trả lãi margin	8.358.882.266	4.117.379.538
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	8.358.882.266	4.117.379.538
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	47.178.490.199	73.221.809.680
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	47.178.490.199	73.221.809.680
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	47.178.490.199	73.221.809.680
	<b>897.866.912.261</b>	<b>881.903.355.864</b>

28 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	-	-	-	539.472.023
- Cổ phiếu/ Trái phiếu niêm yết khác	5.720.000	581.863.540.000	581.816.440.000	131.100.000	84.000.000	17.469.960.000	-
- Trái phiếu chưa Niêm yết	1.108	119.517.690.859	113.651.234.659	5.866.456.200	-	27.020.147.367	12.680.314.914
- Chứng Chi tiền gửi và cổ phiếu chưa niêm yết khác	19	870.270.714.488	874.394.850.219	31.270.714.488	35.394.850.219	1.260.016.655	1.224.328.767
		<b>1.571.651.945.347</b>	<b>1.569.862.524.878</b>	<b>37.268.270.688</b>	<b>35.478.850.219</b>	<b>45.750.124.022</b>	<b>14.444.115.704</b>





## b) - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kê toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2024		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2024		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>17.218.631.039</b>	<b>17.526.237.600</b>	<b>2.885.267.060</b>	<b>(2.577.660.499)</b>	<b>255.252.501</b>	<b>(3.988.814.410)</b>	<b>5.482.597.300</b>	<b>(1.441.428.830)</b>
- PAI	5.018.100.000	7.426.788.000	2.408.688.000	-	-	(150.543.000)	2.559.231.000	-
- VPB	1.975.867	1.547.950	-	(427.917)	-	(382.267)	66.400	(112.050)
- PAN	9.750.116.561	7.679.616.000	-	(2.070.500.561)	-	(3.286.439.761)	2.351.882.400	(1.135.943.200)
- Cổ phiếu khác	2.448.438.611	2.418.285.650	476.579.060	(506.732.021)	255.252.501	(551.449.382)	571.417.500	(305.373.580)
	<b>17.218.631.039</b>	<b>17.526.237.600</b>	<b>2.885.267.060</b>	<b>(2.577.660.499)</b>	<b>255.252.501</b>	<b>(3.988.814.410)</b>	<b>5.482.597.300</b>	<b>(1.441.428.830)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

c) <b>Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b>	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	676.315.381	416.203.050
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	21.908.882.417	20.308.729.616
Từ các khoản cho vay	74.541.648.608	48.028.650.849
	<b>97.126.846.406</b>	<b>68.753.583.515</b>
d) <b>Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</b>	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
- Doanh thu khác	3.766.547.353	3.495.606.861
<b>Thu nhập thuần hoạt động khác</b>	<b>3.766.547.353</b>	<b>3.495.606.861</b>
29 <b>. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	100.213.553	10.092.512
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	100.213.553	3.200.140
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	6.892.372
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	916.630.963	1.038.123.473
	<b>1.016.844.516</b>	<b>1.048.215.985</b>
30 <b>. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	12.157.473
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	-	12.157.473
Chi phí lãi vay	41.891.392.209	28.127.027.792
	<b>41.891.392.209</b>	<b>28.139.185.265</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	9.268.386.330	7.173.021.102
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.549.283.489	1.467.956.300
Chi phí vật tư văn phòng	120.325.306	176.340.539
Chi phí công cụ, dụng cụ	252.887.729	328.544.911
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.486.894.315	1.225.888.872
Chi phí thuế, phí và lệ phí	119.845.939	75.902.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.605.894.941	5.166.820.033
Chi phí khác	4.104.154.591	2.028.129.479
	<b>23.507.672.640</b>	<b>17.642.603.525</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.315.032.515	23.446.773.798
Các khoản điều chỉnh tăng	2.478.932.965	469.433.800
- Chi phí không hợp lệ	2.478.932.965	469.433.800
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.717.483.851)	(7.891.668.188)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(676.315.381)	(416.203.050)
- Điều chỉnh giảm phần lợi nhuận chưa thực hiện	(4.041.168.470)	(1.724.979.373)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(5.750.485.765)
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.076.481.629	16.024.539.410
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	493.717.250	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>4.509.013.576</b>	<b>3.204.907.882</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.232.307.853	(85.580.739)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(8.711.605.843)	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.029.715.586</b>	<b>3.119.327.143</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	17.806.018.939	20.241.865.916
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.806.018.939	20.241.865.916
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	59.841.300	59.841.300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>298</b>	<b>338</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**  
**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	118.066.770.865	-	-	118.066.770.865
	<b>118.066.770.865</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>118.066.770.865</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	114.139.692.385	-	-	114.139.692.385
	<b>114.139.692.385</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>114.139.692.385</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	695.539.257.648	-	-	695.539.257.648
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
Các khoản cho vay	887.349.818.774	-	-	887.349.818.774
Các khoản phải thu	111.265.674.922	-	-	111.265.674.922
	<b>2.494.154.751.344</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.494.154.751.344</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	353.652.313.226	-	-	353.652.313.226
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	634.000.000.000	-	-	634.000.000.000
Các khoản cho vay	875.627.765.105	-	-	875.627.765.105
Các khoản phải thu	98.944.418.427	-	-	98.944.418.427
	<b>1.962.224.496.758</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.962.224.496.758</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Vay và nợ	1.858.722.642.813	-	-	1.858.722.642.813
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	222.995.320.583	-	-	222.995.320.583
Chi phí phải trả	22.825.446.031	-	-	22.825.446.031
	<b>2.104.543.409.427</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.104.543.409.427</b>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	1.402.338.083.274	-	-	1.402.338.083.274
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	140.729.632.060	-	-	140.729.632.060
Chi phí phải trả	12.641.744.734	-	-	12.641.744.734
	<b>1.555.709.460.068</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.555.709.460.068</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	29.419.831.890	43.427.183.369	106.120.430.742	178.967.446.001
Chi phí hoạt động	47.797.107.032	38.487.988.248	3.854.172.537	90.139.267.817
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	1.016.844.516
Chi phí không phân bổ	-	-	-	65.399.064.849
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(18.377.275.142)</b>	<b>4.939.195.121</b>	<b>102.266.258.205</b>	<b>24.445.957.851</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	899.992.417.027	197.073.206.115	1.768.971.328.287	2.866.036.951.429
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>899.992.417.027</b>	<b>197.073.206.115</b>	<b>1.768.971.328.287</b>	<b>2.866.036.951.429</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	222.534.675.557	-	1.943.943.614.594	2.166.478.290.151
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>222.534.675.557</b>	<b>-</b>	<b>1.943.943.614.594</b>	<b>2.166.478.290.151</b>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2024	2023
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	373.362.350	2.164.487.300
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	1.733.231.439	1.554.548.780

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
<b>Tiền gửi</b>			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	151.366.846.051	6.981.241.402
<b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	243.048.868	243.048.868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	29.157.911	29.157.911
<b>Phải thu đặt cọc</b>			
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	125.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2024	2023
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	466.445.000	504.571.250
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Trịnh Thế Phương	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	120.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	50.181.818
	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/01/2023)		
Bà Phan Quỳnh Nga	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	725.995.320	637.124.847
	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)		
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc (Hết nhiệm kỳ ngày 19/03/2024)	208.554.000	511.434.664
Ông Nguyễn Văn Nhiệm	Trưởng ban BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	149.855.000
Ông Bùi Thế Anh	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị An	Trưởng ban BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	48.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	30.000.000	10.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.



38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 năm 06 năm 2023.

Đỗ Thị Hải Yến  
Người lập

Nguyễn Thị Hồng  
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

